

Số: 844/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 26 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v giải quyết chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định số 62/2011/QĐ- TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ Quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2012/TILT- BQP- BLĐTBXH- BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Quốc phòng - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ Quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 88/TTr-LĐTBXH-NCC, ngày 19/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với 25 (hai mươi lăm) đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng số tiền là 96.400.000 đồng (chín mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng). (Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội lập dự toán đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp kinh phí và chỉ đạo Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố tổ chức chi trả trợ cấp cho các đối tượng và thực hiện thanh quyết toán theo qui định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và những người có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Lưu VT, VP5, VP6;/
- Tr26/LĐ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Tổng Quang Thìn



Mẫu 3C

LIÊN DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG THAM GIA CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC,
được cấp một lần theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ
được kiểm tra theo Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 26/6/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình)

LawSoft * Tel: +84

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Sống hay chết	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp (đồng)	Ghi chú
I	Thành phố Ninh Bình						31.700.000	
1	Trịnh Thị Mỹ Thuận	1959	tỉnh Bình Định	xã Ninh Phúc	Sống	8T	2.500.000	Hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn
2	Phạm Văn Cường	1960	huyện Hoa Lư	phường Phúc Thành	Sống	4N 2T	4.500.000	Bốn triệu năm trăm nghìn đồng chẵn
3	Phạm Văn Quỳnh	1955	phường Ninh Phong	phường Ninh Phong	Sống	2N 8T	3.300.000	Ba triệu ba trăm nghìn đồng chẵn
4	Phạm Văn Tiếp	1960	phường Ninh Phong	phường Ninh Phong	Sống	3T	2.500.000	Hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn
5	Đình Đức Hương	1954	phường Ninh Sơn	phường Bích Đào	Sống	2N 8T	3.300.000	Ba triệu ba trăm nghìn đồng chẵn
6	Phạm Thị Quế	1958	phường Ninh Sơn	phường Bích Đào	Sống	2N 8T	3.300.000	Ba triệu ba trăm nghìn đồng chẵn
7	Nguyễn Văn Hà	1966	tỉnh Hà Nam	phường Ninh Khánh	Sống	3N 8T	4.100.000	Bốn triệu một trăm nghìn đồng chẵn
8	Hoàng Thị Lý	1967	phường Ninh Khánh	phường Ninh Khánh	Sống	3N 8T	4.100.000	Bốn triệu một trăm nghìn đồng chẵn

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Sống hay chết	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp (đồng)	Ghi chú
9	Nguyễn Văn Thắng	1968	phường Ninh Khánh	phường Ninh Khánh	Sống	3N 8T	4.100.000	Bốn triệu một trăm nghìn đồng chẵn
II	Huyện Hoa Lư						16.900.000	
10	Nguyễn Văn Phôn	1934	xã Trường Yên	xã Trường Yên	Sống	3N	3.300.000	Ba triệu ba trăm nghìn đồng chẵn
11	Trịnh Văn Biên	1960	xã Ninh Hòa	xã Ninh Hòa	Sống	2N 8T	3.300.000	Ba triệu ba trăm nghìn đồng chẵn
12	Nguyễn Quý Ly	1959	xã Ninh Hòa	xã Ninh Hòa	Sống	5N 4T	5.300.000	Năm triệu ba trăm nghìn đồng chẵn
13	Đình Văn Quyền	1966	xã Ninh Khang	xã Ninh Khang	Sống	8T	2.500.000	Hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn
14	Đình Thị Mùi	1960	xã Ninh Khang	xã Ninh Khang	Sống	8T	2.500.000	Hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn
III	Huyện Yên Mô						26.200.000	
15	Vũ Thị Bưởi	1955	xã Khánh Thịnh	xã Khánh Dương	Sống	3N 6T	4.100.000	Bốn triệu một trăm nghìn đồng chẵn



	Tên	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Sống hay chết	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp (đồng)	Ghi chú
16	Lã Thị Tình	1963	xã Khánh Thịnh	xã Khánh Dương	Sống	3N 6T	4.100.000	Bốn triệu một trăm nghìn đồng chẵn
17	Nguyễn Văn Đông	1957	TP Hà Nội	xã Yên Hòa	Sống	4N 1T	4.500.000	Bốn triệu năm trăm nghìn đồng chẵn
18	Nguyễn Thị Kim	1955	xã Yên Hòa	xã Yên Hòa	Sống	3N 4T	3.700.000	Ba triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn
19	Nguyễn Văn Trọng	1961	xã Yên Hòa	xã Yên Hòa	Sống	4N 6T	4.900.000	Bốn triệu chín trăm nghìn đồng chẵn
20	Bùi Thị Thanh	1962	xã Yên Sơn	xã Yên Hòa	Sống	4N 6T	4.900.000	Bốn triệu chín trăm nghìn đồng chẵn
IV	Thành phố Tam Điệp						21.600.000	
21	Nguyễn Văn Duyên	1967	xã Quang Sơn	xã Quang Sơn	Sống	4N 5T	4.500.000	Bốn triệu năm trăm nghìn đồng chẵn
22	Lê Thị Oanh	1962	xã Quang Sơn	xã Quang Sơn	Sống	4N 5T	4.500.000	Bốn triệu năm trăm nghìn đồng chẵn
23	Dương Ngọc Quang	1966	xã Quang Sơn	xã Quang Sơn	Sống	4N 5T	4.500.000	Bốn triệu năm trăm nghìn đồng chẵn
24	Nguyễn Thị Tính	1966	xã Yên Sơn	xã Quang Sơn	Sống	4N 5T	4.500.000	Bốn triệu năm trăm nghìn đồng chẵn

Số TT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Sống hay chết	Số năm được hưởng	Mức trợ cấp (đồng)	Ghi chú
25	Trương Ngọc Toán (Thân nhân là bà Nguyễn Thị Nhâm)	1956	xã Quỳnh Lưu	xã Quang Sơn	Chết 22/12/2011	5N	3.600.000	Ba triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn
	Tổng cộng (I+II+III+IV)						96.400.000	

Tổng số đối tượng: 25 đối tượng

Tổng số tiền: 96.400.000 đồng